

PHỤ LỤC

Mức thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Trung Tâm, Khu dịch vụ tổng hợp tổ 7, 8 phường Bá Xuyên

(Kèm theo Thông báo số: 706 /TB-TTĐVTH ngày 23/9/2026 của Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp phường Bá Xuyên)

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki-ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki-ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
A	CHỢ TRUNG TÂM (Chợ hạng 2)								
I	Dịch vụ cho thuê ki-ốt, cửa hàng tại chợ								
1	Vị trí 01	I.VT01		13	Đồng/m2/tháng	80.000			Là ki-ốt, cửa hàng có mặt tiền hướng ra phía trục đường giao thông chính bên ngoài chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ xung quanh chợ
1.1	Hồ Thị Quỳnh Châu	I.VT01.01 ki ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.2	Hồ Thị Quỳnh Châu	I.VT01.02 ki ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.3	Nguyễn Thị Hồng Vân	I.VT01.03 ki ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.4	Nguyễn Thị Hồng Vân	I.VT01.04 ki ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.5	Vũ Thị Ninh	I.VT01.05 ki ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.6	Vũ Thị Ninh	I.VT01.06 ki ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki-ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki-ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.7	Trịnh Thanh Quỳnh	I.VT01.07 ki-ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.8	Đông Thị Hồng	I.VT01.08 ki-ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.9	Cần Thị Thúy Nga	I.VT01.09 ki-ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.10	Phạm Thị Nở	I.VT01.10 ki-ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.11	Vũ Thanh Hiền	I.VT01.11 ki-ốt 2 tầng	1	1	Đồng/m2/tháng	80.000	82	6.560.000	
1.12	Hà Thiện Nguyên	I.VT01.12 lô 1	2	1	Đồng/m2/tháng	80.000	22,2	1.776.000	
1.13	Chu Thị Duyên	I.VT01.13 lô 1	2	1	Đồng/m2/tháng	80.000	54,6	4.368.000	
2	Vị trí 02	I.VT02		0	Đồng/m2/tháng	64.000			Là ki-ốt, cửa hàng có một mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ xung quanh chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ
3	Vị trí 03	I.VT03		33	Đồng/m2/tháng	38.000			Là các ki-ốt, cửa hàng còn lại trong chợ
3.1	Nguyễn Thị Hạnh	I.VT03.06 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	38.000	19,0	722.000	
3.2	Phú Thị Lâm	I.VT03.18 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	38.000	25,0	950.000	
3.3	Nguyễn Thị Mai	I.VT03.2A1 khu khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	5,5	209.000	
3.4	Nguyễn Thị Hảo	I.VT03.3A1 khu khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	5,7	217.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
3.5	Ô 4 (trống)	I.VT03.4A1 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,2	236.000	
3.6	Nguyễn Thị Dung	I.VT03.5A1 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	5,5	209.000	
3.7	Dương Thị Phong	I.VT03.8A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,8	258.000	
3.8	Hoàng Thị Nga	I.VT03.ô 9,1/2 ô10A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	12,8	486.000	
3.9	Nguyễn Thị Phóng	I.VT03.1/2 ô10A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	3,3	125.000	
3.10	Cảnh Thị Đại	I.VT03.11A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,25	238.000	
3.11	Hoàng Thị Sâm	I.VT03.14A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,3	239.000	
3.12	Nguyễn Thị Hằng	I.VT03.15A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,3	239.000	
3.13	Ô 16 (trống)	I.VT03.16A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,25	238.000	
3.14	Cảnh Thị Đại	I.VT03.17A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,25	238.000	
3.15	Trương Thị Bình	I.VT03.20A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	15,6	593.000	
3.16	Vũ Thị Huệ	I.VT03.21A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	8,0	304.000	
3.17	Trương Thị Thương	I.VT03.22A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	8,0	304.000	
3.18	Dương Thị Kỉ	I.VT03.25A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	12,5	475.000	
3.19	Nguyễn Thị Khắc	I.VT03.26A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	9,5	361.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
3.20	Nguyễn Thị Khắc	I.VT03.27A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	9,5	361.000	
3.21	Nguyễn Thị Hạnh	I.VT03.30A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	18,8	714.000	
3.22	Trần Thị Quang	I.VT03.31A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,9	262.000	
3.23	Tạ Thị Lan	I.VT03.34A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,25	238.000	
3.24	Tạ Thị Lan	I.VT03.35A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,25	238.000	
3.25	Lê Thị Hà	I.VT03.36A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,4	243.000	
3.26	Lê Thị Hà	I.VT03.37A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,4	243.000	
3.27	Đàm Thị Bích	I.VT03.40A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	15,1	574.000	
3.28	Nguyễn Thị Huệ	I.VT03.43A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	7,6	289.000	
3.29	Nguyễn Thị Nhi	I.VT03.44A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	7,6	289.000	
3.30	Đinh Thị Huyền	I.VT03.45A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	8,1	308.000	
3.31	Nguyễn Thị Duyên	I.VT03.46A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,7	255.000	
3.32	Nguyễn Thị Duyên	I.VT03.47A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	38.000	6,6	251.000	
3.33	Hà Thị Thỏa	I.VT03.46 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	38.000	9,6	365.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
II	Dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh trong nhà chợ chính và các hạng mục công trình có mái khác								
1	Vị trí 01	II.VT01		177	Đồng/m2/tháng	50.000			Là quầy hàng, sạp hàng có mặt tiền hướng ra phía đường trục chính bên trong chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ
1.1	Nguyễn Thị Uyên	II.VT01.01 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.2	Nguyễn Thị Loan	II.VT01.02 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.3	Đào Thị An	II.VT01.03 dãy	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.4	Phan Thị Thảo	II.VT01.05 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.5	Dương Thị Mai	II.VT01.07 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.6	Trần Thị Lan	II.VT01.09 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.7	Nguyễn Thị Liên	II.VT01.11 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.8	Đỗ Thị Hoài	II.VT01.13 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.9	Đỗ Thị Hoài	II.VT01.15 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.10	Đinh Thị Bến	II.VT01.17 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.11	Đinh Thị Bến	II.VT01.19 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,6	230.000	
1.12	Ngô Thị Lương	II.VT01.20 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.13	Dương Thị Nhung	II.VT01.01 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.14	Dương Thị Thu Hiền	II.VT01.02 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.15	Phùng Thị Thu Hà	II.VT01.19 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.16	Dương Thị An	II.VT01.20 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,6	230.000	
1.17	Lê Thị Tuyền	II.VT01.01 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,5	375.000	
1.18	Vi Thị Thành	II.VT01.02 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,0	350.000	
1.19	Ngô Thị Nam	II.VT01.19 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,9	345.000	
1.20	Nguyễn Thị Hường	II.VT01.20 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.21	Đinh Thị Lòng	II.VT01.01 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,0	350.000	
1.22	Nguyễn Thị Hiền	II.VT01.02 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,0	350.000	
1.23	Hoàng Thị Liên	II.VT01.19 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,04	252.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.24	Vũ Thị Bảy	II.VT01.20 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.25	Đặng Thị Thảo	II.VT01.01 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.26	Đào Thị Nhuệ	II.VT01.02 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,8	240.000	
1.27	Đặng Thị Thảo	II.VT01.03 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.28	Dương Thị Mai	II.VT01.05 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.29	Lê Ngọc Thân	II.VT01.07 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.30	Đặng Thị Hải	II.VT01.09 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.31	Đặng Thị Hải	II.VT01.11 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.32	Phan Thị Tuyết	II.VT01.13 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.33	Phan Thị Tuyết	II.VT01.15 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.34	Trần Thị Xuân	II.VT01.16 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.35	Vũ Thị Nhàn	II.VT01.01 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,0	200.000	
1.36	Nguyễn T Hoài Hương	II.VT01.02 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,6	230.000	
1.37	Vũ Thị Thanh	II.VT01.15 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.38	Đào Thị Thảo	II.VT01.16 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.39	Nguyễn Thị Sẻ	II.VT01.01 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.40	Hoàng Thị Cúc	II.VT01.02 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.41	Trần Thị Vân	II.VT01.15 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,4	270.000	
1.42	Đặng Thị Hiếu	II.VT01.16 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.43	Hoàng Thị Lý	II.VT01.01 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.44	Bùi Thị Hằng	II.VT01.02 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.45	Hoàng Thị Lai	II.VT01.15 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.46	Đinh Thị Oanh Đào	II.VT01.16 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.47	Hoàng Thị Măng	II.VT01.01 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,6	380.000	
1.48	Hoàng Thị Măng	II.VT01.02 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,0	550.000	
1.49	Phạm Thị Thuận	II.VT01.15 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.50	Đặng Thị Hồng	II.VT01.16 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,0	350.000	
1.51	Nguyễn Thị Lý	II.VT01.01 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	
1.52	Vũ Thị Phương	II.VT01.02 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,02	351.000	
1.53	Vũ Thị Hòa	II.VT01.15 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,6	180.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.54	Lưu Thị Bắc	II.VT01.16 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,02	351.000	
1.55	Lê Thị Hoàn	II.VT01.01A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,5	425.000	
1.56	Nguyễn Thị Phương	II.VT01.06A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,0	300.000	
1.57	Ngô Thị Thao	II.VT01.07A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,8	390.000	
1.58	Phạm Thị Thơm	II.VT01.08A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,0	450.000	
1.59	Ngô Thị Hiền	II.VT01.09A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	17,5	875.000	
1.60	Ngô Thị Hiền	II.VT01.9.1A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,5	225.000	
1.61	Nguyễn Thị Lý	II.VT01.10A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.62	Trương Thị Thái	II.VT01.15A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	10,5	525.000	
1.63	Nguyễn Thị Phương	II.VT01.16A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,0	250.000	
1.64	Nguyễn Thị Thuỷ	II.VT01.17A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,0	650.000	
1.65	Nguyễn Thị Lý	II.VT01.01B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,3	265.000	
1.66	Lê Thị Thu Hà	II.VT01.08B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,0	400.000	
1.67	Hoàng Thị Tuyết Hoa	II.VT01.09B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,5	375.000	
1.68	Nguyễn T Kiều Trang	II.VT01.10B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	10,6	530.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.69	Đinh Thị Thúy Vân	II.VT01.11B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,5	675.000	
1.70	Trần Thị Thảo	II.VT01.12B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	10,3	515.000	
1.71	Nguyễn Thị Phụng	II.VT01.18B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,0	400.000	
1.72	Nguyễn Thị Dung	II.VT01.19B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,5	675.000	
1.73	Dương Thị Tiến	II.VT01.20B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,3	215.000	
1.74	Nguyễn T Thanh Dung	II.VT01.21B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	17,5	875.000	
1.75	Vũ Thị Miên	II.VT01.01C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	15,8	790.000	
1.76	Nguyễn Thị Thảo	II.VT01.08C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,5	575.000	
1.77	Hoàng Thị Hòa	II.VT01.09C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,0	450.000	
1.78	Hà Thị Hương	II.VT01.10C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,0	400.000	
1.79	Phan Thị Thuận	II.VT01.11C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,5	425.000	
1.80	Nguyễn Thị Sen	II.VT01.15C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,0	350.000	
1.81	Nguyễn Thị Hậu	II.VT01.16C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,0	400.000	
1.82	Nguyễn Thị Hậu	II.VT01.17C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,0	450.000	
1.83	Vũ Thị Huyền	II.VT01.01 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	50.000	34,5	1.725.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.84	Đào Thị Nhạn	II.VT01.02 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,8	390.000	
1.85	Hoàng Thị Sơn	II.VT01.03 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,1	255.000	
1.86	Hoàng Văn Ngà	II.VT01.04 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,2	360.000	
1.87	Dương Thị Mỹ Hạnh	II.VT01.07 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	50.000	28,8	1.440.000	
1.88	Hoàng Văn Thắng	II.VT01.08 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,3	665.000	
1.89	Đặng Thị Lý	II.VT01.đầu hồi ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,97	599.000	
1.90	Phùng T Thu Hoài	II.VT01.01 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,32	216.000	
1.91	Nguyễn Thị Tuyết	II.VT01.02 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,36	568.000	
1.92	Phạm Thị Kha	II.VT01.03 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,61	581.000	
1.93	Dương Thị Vui	II.VT01.04 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	
1.94	Nguyễn Thị Thu	II.VT01.05 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,87	194.000	
1.95	Lê Thị Lan	II.VT01.06 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,87	194.000	
1.96	Trần Thị Hiền	II.VT01.07 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	
1.97	Trịnh Thị Vân	II.VT01.08 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	
1.98	Nguyễn Thị Lan	II.VT01.09 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.99	Hoàng Thị Hường	II.VT01.10 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	
1.100	Trần Thị Hường	II.VT01.11 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	12,47	624.000	
1.101	Trương Thị Thắm	II.VT01.12 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	
1.102	Trần Thị Huệ Diệp	II.VT01.13 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,73	237.000	
1.103	Nguyễn Thị Nga	II.VT01.14 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,75	438.000	
1.104	Phạm Thị Nguyên	II.VT01.15 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,0	550.000	
1.105	Tổng Thị Dung	II.VT01.16 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,24	212.000	
1.106	Lê Thu Hằng	II.VT01.17 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,24	212.000	
1.107	Dương Thị Sinh	II.VT01.18 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,48	224.000	
1.108	Đỗ Thị Loan	II.VT01.19 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,64	232.000	
1.109	Chu Thị Dung	II.VT01.20 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	47,0	2.350.000	
1.110	Hoàng Thị Măng	II.VT01.21 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	28,0	1.400.000	
1.111	Trần Thị Thu Hải	II.VT01.22 cổng số 1	8	1	Đồng/m2/tháng	50.000	19,32	966.000	
1.112	Trần Thị Điều	II.VT01.01 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	59,2	2.960.000	
1.113	Trần Thị Điều	II.VT01.02 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	38,4	1.920.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.114	Nguyễn Văn Phúc	II.VT01.07 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	41,0	2.050.000	
1.115	Trương Thị Thủy	II.VT01.11 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,5	375.000	
1.116	Đặng Đình Kỳ	II.VT01.12 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	12,0	600.000	
1.117	Lều Thị Thắm	II.VT01.13 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,0	650.000	
1.118	Lều Thị Thành	II.VT01.14 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,0	550.000	
1.119	Trần Xuân Trường	II.VT01.15 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	31,2	1.560.000	
1.120	Phú Thị Lâm	II.VT01.16 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	21,0	1.050.000	
1.121	Lê Biên Thùy	II.VT01.17 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	15,0	750.000	
1.122	Trần Thị Hoàn	II.VT01.19 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,0	300.000	
1.123	Nguyễn Thị Nga	II.VT01.6A1 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,5	275.000	
1.124	Vũ Thị Tạo	II.VT01.12A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,3	315.000	
1.125	Nghiêm Thị Phụng	II.VT01.18A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,0	350.000	
1.126	Trần Thị Hoa	II.VT01.23A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,9	295.000	
1.127	Lương Thị Nga	II.VT01.28A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,3	365.000	
1.128	Hoàng Thị Luyện	II.VT01.32A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,5	675.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.129	Đàm Thị Mười	II.VT01.38A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,5	675.000	
1.130	Đoàn Thị Mai Anh	II.VT01.41A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	27,2	1.360.000	
1.131	Lưu Thị Mỹ	II.VT01.48A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	50.000	4,7	235.000	
1.132	Phạm Tiến Hải	II.VT01.01 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,0	300.000	
1.133	Dương Thị Lệ	II.VT01.02 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,5	325.000	
1.134	Đinh Công Sức	II.VT01.03 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	11,6	580.000	
1.135	Nguyễn Thị Luân	II.VT01.04 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,5	325.000	
1.136	Vũ Thanh Hiền	II.VT01.05 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,25	413.000	
1.137	Lý Thị Thanh Thủy	II.VT01.06 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,12	656.000	
1.138	Nguyễn Thị Xuân	II.VT01.07 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,5	425.000	
1.139	Phạm Thị Khanh	II.VT01.08 cổng số 2	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,3	465.000	
1.140	Dương Thị Thom	II.VT01.09 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	17,49	874.500	
1.141	Trần Thị Nga	II.VT01.10 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,9	495.000	
1.142	Trần T Hồng Loan	II.VT01.11 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.143	Ngô Thị Hương	II.VT01.12 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	12,8	640.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.144	Nguyễn Thị Vân	II.VT01.13 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,4	320.000	
1.145	Nguyễn Thị Mận	II.VT01.14 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,4	320.000	
1.146	Phạm Thị Hiền	II.VT01.15 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.147	Nguyễn T B Dương	II.VT01.16 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	17,6	880.000	
1.148	Nguyễn Thị The	II.VT01.17 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	10,24	512.000	
1.149	Trần Thị Hằng	II.VT01.18 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,4	320.000	
1.150	Bùi Thị Thoa	II.VT01.19 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,6	480.000	
1.151	Dương Thị Hương	II.VT01.20 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.152	Nguyễn Thị Ngọc	II.VT01.21 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.153	Ngô Thị Lương	II.VT01.22 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.154	Dương Thị An	II.VT01.23 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.155	Hà Thị Thúy	II.VT01.24 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,6	480.000	
1.156	Lưu Thị Mơ	II.VT01.25 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	3,2	160.000	
1.157	Hà Thị Yến	II.VT01.26 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	9,6	480.000	
1.158	Nguyễn Thị Loan	II.VT01.27 cột đèn cao áp	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,0	300.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.159	Hoàng Thị Hồng	II.VT01.28 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,6	330.000	
1.160	Đồng T Kim Chung	II.VT01.29 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,2	360.000	
1.161	Lê Thị Tiệp	II.VT01.30 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	18,6	930.000	
1.162	Trần Thị Xuân	II.VT01.31 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	13,44	672.000	
1.163	Hoàng Thị Thanh	II.VT01.32 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	5,344	267.000	
1.164	Hoàng Thị Lệ	II.VT01.33 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	16,64	832.000	
1.165	Nguyễn Văn Sâm	II.VT01.34 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	12,0	600.000	
1.166	Lại Thị Xuân	II.VT01.36 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,0	400.000	
1.167	Lại Thị Xuân	II.VT01.37 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	8,64	432.000	
1.168	Vũ Thị Hương	II.VT01.38 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	14,24	712.000	
1.169	Lại Thị Xuân	II.VT01.39 sau ki ốt 2 tầng	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	14,24	712.000	
1.170	Đồng Thị Hải	II.VT01.40a hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	29,845	1.492.000	
1.171	Đồng Thị Hảo	II.VT01.40b hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	29,845	1.492.000	
1.172	Đỗ Thị Thanh	II.VT01.41 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	37,21	1.861.000	
1.173	Lê Thị Lan	II.VT01.42 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	20,0	1.000.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1.174	Trần Thị Phương	II.VT01.43 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	7,8	390.000	
1.175	Nguyễn Thị Hương	II.VT01.44 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	2,97	149.000	
1.176	Hà Thị Thoả	II.VT01.47 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	50.000	17,5	875.000	
1.177	Cảnh Thị Phê	II.VT01.01 sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	50.000	6,0	300.000	
2	Vị trí 02	II.VT02		288	Đồng/m2/tháng	40.000			Là quầy hàng, sạp hàng có một mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ
2.1	Phan Thị Thảo	II.VT02.04 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.2	Phan Thị Thảo	II.VT02.06 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.3	Dương Thị Nga	II.VT02.08 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.4	Dương Thị Hương	II.VT02.10 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.5	Dương Thị Hương	II.VT02.12 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.6	Dương Thị Mùi	II.VT02.14 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.7	Nguyễn Thị Bảy	II.VT02.16 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.8	Nguyễn Thị Bảy	II.VT02.18 dãy 1	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.9	Dương Thị Nhung	II.VT02.3 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.10	Dương Thị Nhung	II.VT02.5 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.11	Đông Thị Nguyệt Nga	II.VT02.7 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.12	Bùi Thị Thoa	II.VT02.9 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.13	Lưu Thị Mơ	II.VT02.11 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.14	Lưu Thị Mơ	II.VT02.13 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.15	Bùi Thị Tuyên	II.VT02.15 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.16	Phùng Thị Thu Hà	II.VT02.17 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.17	Dương Thị Thu Hiền	II.VT02.04 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.18	Nguyễn Thị Ngọc	II.VT02.06 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.19	Đông Thị Nguyệt Nga	II.VT02.08 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.20	Ngô Thị Liễu	II.VT02.10 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.21	Đặng Thị Huyền	II.VT02.12 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.22	Đặng Thị Huyền	II.VT02.14 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.23	Đặng Thị Huyền	II.VT02.16 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.24	Phùng Thị Thu Hà	II.VT02.18 dãy 2	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.25	Lê Thị Tuyền	II.VT02.03 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.26	Nguyễn Thị Tài	II.VT02.5 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.27	Bùi Thị Loan	II.VT02.7 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.28	Lưu Đức Lực	II.VT02.9 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.29	Lưu Đức Lực	II.VT02.11 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.30	Đặng Thị Huyền	II.VT02.13 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.31	Ngô Thị Nam	II.VT02.15 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.32	Ngô Thị Nam	II.VT02.17 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.33	Vũ Thị Huệ	II.VT02.04 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.34	Vũ Thị Huệ	II.VT02.06 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.35	Vũ Thị Huệ	II.VT02.08 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.36	Bùi Kim Lan	II.VT02.10 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.37	Nguyễn Thị Chín	II.VT02.12 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.38	Lê Thị Hồng Nhung	II.VT02.14 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.39	Lê Thị Hồng Nhung	II.VT02.16 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.40	Nguyễn Thị Hương	II.VT02.18 dãy 3	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.41	Đinh Thị Lồng	II.VT02.03 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.42	Hà Thị Hoàn	II.VT02.5 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.43	Hà Thị Hoàn	II.VT02.7 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.44	Vũ Thị Nhung	II.VT02.9 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.45	Vũ Thị Nhung	II.VT02.11 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.46	Lại Thị Nhung	II.VT02.13 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.47	Lại Thị Nhung	II.VT02.15 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.48	Hoàng Thị Liên	II.VT02.17 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.49	Nguyễn Thị Hiền	II.VT02.04 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.50	Nguyễn Thị Hiền	II.VT02.1/2 ô6 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	2,52	101.000	
2.51	Đàm Thị Lệ	II.VT02.1/2 ô 6, ô8 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,56	302.000	
2.52	Đàm Thị Lệ	II.VT02.10 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.53	Đàm Thị Lệ	II.VT02.12 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.54	Trần Thị Nhung	II.VT02.14 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.55	Trần Thị Nhung	II.VT02.16 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,04	202.000	
2.56	Dương Thị Khanh	II.VT02.18 dãy 4	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.57	Đào Thị Nhuệ	II.VT02.04 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.58	Nguyễn Thị Hằng	II.VT02.06 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.59	Nguyễn Thị Hằng	II.VT02.08 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.60	Đặng Thị Thảo	II.VT02.10 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.61	Đặng Thị Thảo	II.VT02.12 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.62	Bùi Thị Khánh	II.VT02.14 dãy 5	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.63	Vũ Thị Hương	II.VT02.03 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.64	Dương Thị An	II.VT02.5 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.65	Dương Thị An	II.VT02.7 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.66	Đào Thị Hiền	II.VT02.9 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.67	Đồng Thị Xim	II.VT02.11 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.68	Trương Thị Hồng Thắm	II.VT02.13 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.69	Bùi Thị Chín	II.VT02.04 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.70	Dương Thị Thoa	II.VT02.06 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.71	Nguyễn Thị Chinh	II.VT02.08 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.72	Nguyễn Thị Toàn	II.VT02.10 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.73	Nguyễn Thị Toàn	II.VT02.12 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.74	Dương Thị Hồng	II.VT02.14 dãy 6	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.75	Nguyễn Thị Minh	II.VT02.03 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.76	Tạ Thị Nhân	II.VT02.5 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.77	Tạ Thị Nhân	II.VT02.7 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.78	Dương Thị Sơn	II.VT02.9 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.79	Dương Thị Sơn	II.VT02.11 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.80	Trần Thị Vân	II.VT02.13 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.81	Hoàng Thị Cúc	II.VT02.04 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.82	Trần Thị Toán	II.VT02.06 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.83	Trần Thị Toán	II.VT02.08 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.84	Hoàng Xuân Toát	II.VT02.10 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.85	Hoàng Xuân Toát	II.VT02.12 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.86	Đặng Thị Hiếu	II.VT02.14 dãy 7	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.87	Hoàng Thị Lý	II.VT02.03 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.88	Lê Thị Thanh Hưng	II.VT02.5 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.89	Lê Thị Thanh Hưng	II.VT02.7 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.90	Trịnh Thị Mẫn	II.VT02.9 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.91	Đỗ Thị Ba	II.VT02.11 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.92	Đỗ Thị Ba	II.VT02.13 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.93	Bùi Thị Kim Huệ	II.VT02.04 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.94	Nghiêm Thị Mận	II.VT02.06 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.95	Nguyễn Thị Vân	II.VT02.08 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.96	Dương Thị Thúy	II.VT02.10 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.97	Trần Thị Hảo	II.VT02.12 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.98	Dương Thị My	II.VT02.14 dãy 8	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.99	Hoàng Thị Măng	II.VT02.03 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.100	Ngô Thị Phượng	II.VT02.5 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.101	Ngô Thị Phượng	II.VT02.7 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.102	Trần Thị Yên	II.VT02.9 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.103	Trần Thị Yên	II.VT02.11 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.104	Phạm Thị Thuận	II.VT02.13 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.105	Trần Thị Yên	II.VT02.04 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,025	281.000	
2.106	Trần Thị Yên	II.VT02.06 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,025	281.000	
2.107	Ngô Thị Phượng	II.VT02.08 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,0	280.000	
2.108	Trần Thị Yên	II.VT02.10 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,025	281.000	
2.109	Trần Thị Yên	II.VT02.12 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,025	281.000	
2.110	Đặng Thị Hồng	II.VT02.14 dãy 9	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,0	280.000	
2.111	Nguyễn Thị Lý	II.VT02.03 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.112	Nguyễn Thị Lý	II.VT02.5 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.113	Nguyễn Thị Lý	II.VT02.7 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.114	Nguyễn Thị Lý	II.VT02.9 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.115	Nguyễn Thị Lý	II.VT02.11 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.116	Vũ Thị Hòa	II.VT02.13 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,6	144.000	
2.117	Dương Thị Hương	II.VT02.04 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,02	281.000	
2.118	Nguyễn Thị Thúy	II.VT02.06 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,02	281.000	
2.119	Nguyễn Thị Thúy	II.VT02.08 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,02	281.000	
2.120	Vũ Thị Khởi	II.VT02.10 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,02	281.000	
2.121	Vũ Thị Khởi	II.VT02.12 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,02	281.000	
2.122	Lưu Thị Bắc	II.VT02.14 dãy 10	3	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,02	281.000	
2.123	Trần Thị Hòa	II.VT02.2A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,5	500.000	
2.124	Đồng Thị Xuyên	II.VT02.3A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,0	400.000	
2.125	Nguyễn T Diệu Thúy	II.VT02.4A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	11,4	456.000	
2.126	Hàn Thị Lan	II.VT02.5A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	15,0	600.000	
2.127	Nguyễn Thị Hà	II.VT02.11A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,5	420.000	
2.128	Trần Thị Phẩm	II.VT02.12A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.129	Quản Thị Liễu	II.VT02.13A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,5	420.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.130	Nguyễn Thị Huyền	II.VT02.14A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,5	420.000	
2.131	Nguyễn Thị Mai	II.VT02.18A nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	13,5	540.000	
2.132	Chu Thị Lộc	II.VT02.02B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,3	212.000	
2.133	Lê Thị Hải	II.VT02.03B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,3	212.000	
2.134	Lê Thị Huê	II.VT02.04B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.135	Dương Thị Bích Liên	II.VT02.05B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,5	420.000	
2.136	Quách Thị Huệ	II.VT02.06B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,5	420.000	
2.137	Dương Thị Hường	II.VT02.07B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,75	310.000	
2.138	Nguyễn Bích San	II.VT02.13B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,3	212.000	
2.139	Nguyễn Thị Hằng	II.VT02.14B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,8	312.000	
2.140	Ngô Thị Cường	II.VT02.15B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,6	304.000	
2.141	Phạm Thị Bích	II.VT02.16B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,8	432.000	
2.142	Dương Thị Hường	II.VT02.17B nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,75	310.000	
2.143	Trịnh Thị Tươi	II.VT02.2C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	15,6	624.000	
2.144	Tạ Thị Oanh	II.VT02.3C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,5	420.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.145	Nguyễn Thị Thu	II.VT02.4C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,6	424.000	
2.146	Đông Thị Mến	II.VT02.5C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,6	424.000	
2.147	Nguyễn Thị Vân	II.VT02.6C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.148	Hoàng Thị Sự	II.VT02.7C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.149	Nguyễn T Thanh Dung	II.VT02.12C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,5	340.000	
2.150	Nguyễn Thị Hiền	II.VT02.13C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,5	380.000	
2.151	Đào Thị Hồng Thúy	II.VT02.14C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	15,0	600.000	
2.152	Ngô Thị Hằng	II.VT02.18C nhà đình chợ	4	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,5	340.000	
2.153	Ô 5 (trống)	II.VT02.05 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,0	480.000	
2.154	Đinh Thị Xuyên	II.VT02.06 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,0	240.000	
2.155	Nguyễn Văn Thục	II.VT02.09 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	39,0	1.560.000	
2.156	Lê Thị Thanh Hưng	II.VT02.10 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	36,0	1.440.000	
2.157	Dương T Thanh Thuỳ	II.VT02.11 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	25,8	1.032.000	
2.158	Lại Thị Xuân	II.VT02.12 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,0	480.000	
2.159	Đỗ Thị Thanh	II.VT02.13 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	24,0	960.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.160	Trần Thị Xuân	II.VT02.14 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	36,0	1.440.000	
2.161	Hoàng Văn Thắng	II.VT02.15 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	39,0	1.560.000	
2.162	Đông Thị Mến	II.VT02.16 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	34,5	1.380.000	
2.163	Nông Thị Vân	II.VT02.16.1 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	34,5	1.380.000	
2.164	Nguyễn Thị Nội	II.VT02.17 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	52,2	2.088.000	
2.165	Dương Minh Dũng	II.VT02.18 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	36,0	1.440.000	
2.166	Dương Thị Huế	II.VT02.19 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	29,0	1.160.000	
2.167	Nguyễn Văn Hiệu	II.VT02.20 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	31,0	1.240.000	
2.168	Tạ Kim Dung	II.VT02.21 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	36,0	1.440.000	
2.169	Trần Văn Huy	II.VT02.22 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	105,0	4.200.000	
2.170	Đào Thị Hồng Thúy	II.VT02.23 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,6	304.000	
2.171	Nguyễn Thị Xuân	II.VT02.24 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	26,95	1.078.000	
2.172	Trần Thị Ngát	II.VT02.25 phía Bắc	5	1	Đồng/m2/tháng	40.000	18,0	720.000	
2.173	Dương Minh Hải	II.VT02.01 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	26,4	1.056.000	
2.174	Dương Thị Thanh Điệp	II.VT02.02 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	63,2	2.528.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.175	Nguyễn Thị Uyên	II.VT02.03 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	81,9	3.276.000	
2.176	Nguyễn Thị Bé	II.VT02.04 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	67,2	2.688.000	
2.177	Trần Thị Tuyết	II.VT02.05 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	40,0	1.600.000	
2.178	Lê Thị Ánh Nguyệt	II.VT02.06 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	63,14	2.526.000	
2.179	Nguyễn Thị Bích Nga	II.VT02.07 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	48,96	1.958.000	
2.180	Phạm Quang Oánh	II.VT02.08 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	13,0	520.000	
2.181	Trần Thị Thu Thủy	II.VT02.09 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,6	1.104.000	
2.182	Trần Thị Huyền	II.VT02.10 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	35,88	1.435.000	
2.183	Nhữ Thị Nghi	II.VT02.11 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	36,12	1.445.000	
2.184	Phạm Thị Kim Oanh	II.VT02.12 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	40.000	55,48	2.219.000	
2.185	Đồng Thị Liên	II.VT02.01 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	
2.186	Vũ Ngọc Tuấn	II.VT02.02 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	
2.187	Nguyễn Thị Mai	II.VT02.03 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	
2.188	Dương Thị Sự	II.VT02.04 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	
2.189	Nguyễn Thị Nhung	II.VT02.05 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.190	Đinh Thị Oanh Đào	II.VT02.06 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	
2.191	Dương Thị Hương	II.VT02.07 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	27,2	1.088.000	
2.192	Hoàng Thị Hà	II.VT02.08 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	40,0	1.600.000	
2.193	Nguyễn Thị Mây	II.VT02.09 Ki ốt kín	7	1	Đồng/m2/tháng	40.000	21,09	844.000	
2.194	Trần Thị Điều	II.VT02.03 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	22,1	884.000	
2.195	Trần Thị Điều	II.VT02.04 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	55,0	2.200.000	
2.196	Đỗ Thị Hường	II.VT02.05 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	15,6	624.000	
2.197	Nguyễn Văn Phúc	II.VT02.08 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	40,0	1.600.000	
2.198	Nguyễn Thị Hạnh	II.VT02.9.1 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	21,0	840.000	
2.199	Nguyễn Thị Hạnh	II.VT02.9.2 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.200	Lều Thị Thành	II.VT02.10 cổng số 4	9	1	Đồng/m2/tháng	40.000	23,0	920.000	
2.201	Hồ Thị Cam	II.VT02.1A1 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	11,2	448.000	
2.202	Nguyễn Thị Hảo	II.VT02.7A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,3	252.000	
2.203	Trương Thị Tình	II.VT02.13A2 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,5	500.000	
2.204	Nguyễn Thị Huyền	II.VT02.19A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,1	124.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.205	Nguyễn Thị Liên	II.VT02.24A3 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,3	252.000	
2.206	Phạm Tiến Hải	II.VT02.29A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,25	250.000	
2.207	Phạm Tiến Hải	II.VT02.33A4 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,25	250.000	
2.208	Nguyễn Thị Hạt	II.VT02.39A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,8	232.000	
2.209	Trần Thị Toan	II.VT02.42A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,1	244.000	
2.210	Đàm Thị Nga	II.VT02.49A5 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.211	Đinh Thị Loan	II.VT02.50A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.212	Trần Thị Lan	II.VT02.53A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,9	396.000	
2.213	Nguyễn Thị Sao	II.VT02.54A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.214	Ngô Thị Nương	II.VT02.55A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.215	Nguyễn Thị Phương	II.VT02.56A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.216	Dương Thị Nhung	II.VT02.57A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.217	Vũ Thị Hạnh	II.VT02.58A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.218	Trương Thị Bệu	II.VT02.59A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.219	Nguyễn Thị Thanh	II.VT02.60A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.220	Ngô Thị Mai	II.VT02.61A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.221	Ngô Thị Nhẫn	II.VT02.62A6 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,5	260.000	
2.222	Vũ Thị Hạnh	II.VT02.63A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,7	348.000	
2.223	Nguyễn T.Bích Xuân	II.VT02.64A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,0	320.000	
2.224	Nguyễn Thị Tuyết	II.VT02.65A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,6	424.000	
2.225	Trần Thị Duyên	II.VT02.66A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	13,3	532.000	
2.226	Dương Thị Cúc Phương	II.VT02.67A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.227	Trần Thị Duyên	II.VT02.68A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.228	Nguyễn Thị Tuyết	II.VT02.69A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.229	Ngô Thị Trang	II.VT02.70A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,8	352.000	
2.230	Nguyễn T.Bích Xuân	II.VT02.71A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,5	340.000	
2.231	Nguyễn Thị Bích Xuân	II.VT02.72A7 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,8	432.000	
2.232	Nguyễn Văn Viễn	II.VT02.73A8 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,5	220.000	
2.233	Nguyễn Văn Long	II.VT02.74A8 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	14,1	564.000	
2.234	Nguyễn Văn Phương	II.VT02.75A8 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	23,0	920.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.235	Đỗ Thị Mìn	II.VT02.76A8 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	33,7	1.348.000	
2.236	Nguyễn Văn Phương	II.VT02.77A8 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	50,0	2.000.000	
2.237	Nguyễn Văn Trường	II.VT02.78A8 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	66,0	2.640.000	
2.238	Lưu Thị Liễu	II.VT02.79A9 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	15,1	604.000	
2.239	Dương Cúc Phương	II.VT02.80A9 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	11,0	440.000	
2.240	Nguyễn Thị Lan	II.VT02.81A9 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	39,8	1.592.000	
2.241	Lê Thanh Hải	II.VT02.82A9 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	32,6	1.304.000	
2.242	Nguyễn Văn Chinh	II.VT02.83A9 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	86,0	3.440.000	
2.243	Dương Thị Thủy	II.VT02.84A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	43,2	1.728.000	
2.244	Nguyễn Văn Thành	II.VT02.85A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	48,6	1.944.000	
2.245	Nguyễn Văn Cảnh	II.VT02.86A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	51,2	2.048.000	
2.246	Dương Quốc Huy	II.VT02.87A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	53,1	2.124.000	
2.247	Lưu Thị Năm	II.VT02.88A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.248	Quế Thu Hồng	II.VT02.89A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,0	360.000	
2.249	Nguyễn Thị Lan	II.VT02.90A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,0	240.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.250	Phạm Thị Hoa	II.VT02.91A10 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	7,5	300.000	
2.251	Nguyễn Thị Tư	II.VT02.92A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,3	252.000	
2.252	Dương Thị Hán	II.VT02.93A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,0	360.000	
2.253	Nguyễn Thị Hào	II.VT02.94A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.254	Nguyễn Thị Hồng	II.VT02.95A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.255	Trần Thị Toan	II.VT02.96A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,3	252.000	
2.256	Trần Thị Oanh	II.VT02.97A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	16,4	656.000	
2.257	Phạm Thị Huyền	II.VT02.98A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.258	Lê Thị Chang	II.VT02.99A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.259	Đỗ Thị Thính	II.VT02.100A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.260	Nguyễn Thị Tính	II.VT02.101A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.261	Lê Thị Huyền	II.VT02.102A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,0	360.000	
2.262	Nguyễn Thị Điều	II.VT02.103A11 khu hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,0	200.000	
2.263	Đoàn Đình Yên	II.VT02.45 hiên đình chợ	11	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,6	264.000	
2.264	Nguyễn Thị Thảo	II.VT02.02 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,0	240.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.265	Vũ Thị Tuyết	II.VT02.03 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	6,0	240.000	
2.266	Nguyễn Thị Tuyết	II.VT02.04 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,0	480.000	
2.267	Nguyễn Thị An	II.VT02.05 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,0	360.000	
2.268	Vũ Tuyết Hạnh	II.VT02.06 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	9,0	360.000	
2.269	Ngô Thị Thúy Hồng	II.VT02.07 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,0	480.000	
2.270	Đào Xuân Thảo	II.VT02.08 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	29,0	1.160.000	
2.271	Vũ Thị Nguyên	II.VT02.09 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	5,4	216.000	
2.272	Hàn Thị Diệp	II.VT02.10 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,26	410.000	
2.273	Trần Thị Huyền Trang	II.VT02.11 Sau dãy hàng dép	12	1	Đồng/m2/tháng	40.000	4,86	194.000	
2.274	Hoàng Thị Ngọc	II.VT02.01 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	43,2	1.728.000	
2.275	Lê Thị Thảo	II.VT02.02 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	20,68	827.000	
2.276	Trịnh Thị Chuyên	II.VT02.03 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,0	320.000	
2.277	Dương Thị Thủy	II.VT02.04 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	12,0	480.000	
2.278	Ô 5 (trống)	II.VT02.05 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	10,0	400.000	
2.279	Phạm Thị Việt	II.VT02.06 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	44,2	1.768.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2.280	Nguyễn Thị Thương	II.VT02.07 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	42,0	1.680.000	
2.281	Lê Thị Thảo	II.VT02.08 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	61,1	2.444.000	
2.282	Phan Thị Hoa	II.VT02.09 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	31,0	1.240.000	
2.283	Dương Thị Lan	II.VT02.10 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	26,64	1.066.000	
2.284	Dương Văn Linh	II.VT02.11 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	50,70	2.028.000	
2.285	Dương Thị Hạnh	II.VT02.12 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	22,44	898.000	
2.286	Dương Thị Hạnh	II.VT02.12.1 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	8,61	344.000	
2.287	Dương Thị Hạnh	II.VT02.12.2 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	3,0	120.000	
2.288	Dương Thị An	I.VT03.13 khu ngoài trời	13	1	Đồng/m2/tháng	40.000	49,68	1.987.000	
3	Vị trí 03	II.VT03		3	Đồng/m2/tháng	25.000			Là quầy hàng, sạp hàng còn lại trong chợ
3.1	Nguyễn Văn Trung	II.VT03.13 Lô 2 cổng số 3	6	1	Đồng/m2/tháng	25.000	20,0	500.000	
3.2	Đinh Thị Loan	II.VT03.51A6 hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	25.000	14,7	368.000	
3.3	Lê Thanh Hải	II.VT03.82.1A9 hàng rau	10	1	Đồng/m2/tháng	25.000	5,3	133.000	

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
III	Dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh ngoài trời								
1.	Điểm kinh doanh cố định theo tháng				Đồng/m2/tháng	20.000			
2	Điểm kinh doanh cố định theo ngày				Đồng/m2/ngày	3.000			
3	Điểm kinh doanh không thường xuyên (hàng hóa tự sản xuất, tự tiêu)				Đồng/người/ngày	3.000			
B	KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP TỔ 7,8 (Chợ hạng 3: đơn vị hành chính cấp xã loại II, III)								
I	Dịch vụ cho thuê ki-ốt, cửa hàng tại chợ								

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki-ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki-ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
1	Vị trí 01	I.VT01		33	Đồng/m2/tháng	27.000			Là ki-ốt, cửa hàng có mặt tiền hướng ra phía trục đường giao thông chính bên ngoài chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ xung quanh chợ
1.1	Dãy B: Từ ki-ốt số 01 đến ki-ốt số 14 và ki-ốt số 26			15			31,56		
1.2	Dãy C:								
	- Ki-ốt số 01			1			35,58		
	- Ki-ốt số 02			1			38,06		
	- Từ ki-ốt số 16 đến ki-ốt số 31			16			31,56		
2	Vị trí 02	I.VT02			Đồng/m2/tháng	22.000			Là ki-ốt, cửa hàng có một mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ xung quanh chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ
2.1	Dãy B: Từ ki-ốt số 15 đến ki-ốt số 25			11			31,56		
2.2	Dãy C: Từ ki-ốt số 03 đến ki-ốt số 14			12			31,56		

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki-ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki-ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
3	Vị trí 03	I.VT03			Đồng/m2/tháng	16.000			Là các ki-ốt, cửa hàng còn lại trong chợ
II	Dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh trong nhà chợ chính và các hạng mục công trình có mái khác								
1	Vị trí 01	II.VT01			Đồng/m2/tháng	21.000			Là quầy hàng, sạp hàng có mặt tiền hướng ra phía đường trục chính bên trong chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ
2	Vị trí 02	II.VT02			Đồng/m2/tháng	19.000			Là quầy hàng, sạp hàng có một mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ
2.1	Gồm các ô thuộc Nhà đình chợ; Ki-ốt thoáng và khu ngoài trời								
3	Vị trí 03	II.VT03			Đồng/m2/tháng	15.000			Là quầy hàng, sạp hàng còn lại trong chợ
III	Dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh ngoài trời								
1	Điểm kinh doanh cố định theo tháng				Đồng/m2/tháng	10.000			

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Ký hiệu vị trí và ki ốt, ô	Khu vực	Số lượng ki ốt, ô	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)	Diện tích (m2)/ô	Thành tiền (Đồng)	Mô tả vị trí
2	Điểm kinh doanh cố định theo ngày				Đồng/m2/ngày	2.000			
3	Điểm kinh doanh không thường xuyên (hàng hóa tự sản xuất, tự tiêu)				Đồng/người/ngày	2.000			